

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020
của UBND xã Phượng Kỳ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỢNG KỲ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 13 /2021/NQ-HĐND ngày 06 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Phượng Kỳ khoá XXVI, kỳ họp thứ nhất về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của xã Phượng Kỳ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Tài chính - Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

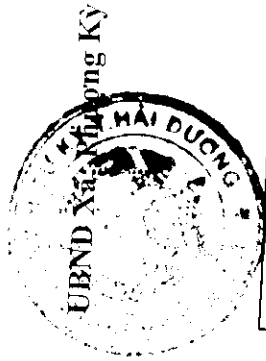
Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - KH huyện;
- Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Công chức Tài chính – Kế toán ;
- Lưu: VP.



CHỦ TỊCH

Tân Văn Duẩn



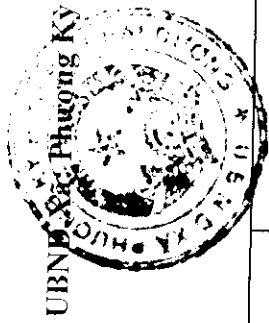
Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

NỘI DUNG THU		QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN	Đơn vị: đồng
Tổng số thu		14.541.738.651	Tổng số chi	14.541.738.651	
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %		81.829.000	I. Chi đầu tư phát triển	10.000.000.000	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		48.268.651	II. Chi thường xuyên	4.466.043.000	
III. Thu bổ sung		14.371.641.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	55.695.651	
- Bổ sung cân đối		3.913.550.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	20.000.000	
- Bổ sung có mục tiêu		10.458.091.000			
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		40.000.000			
V. Thu viện trợ					
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)					
Kết dư ngân sách					

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN		THU NSX		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
A	B								
	Tổng số thu	14.518.641.000	14.518.641.000	14.541.738.651	14.541.738.651	100,16	100,16		100,16
I	Các khoản thu 100%	90.000.000	90.000.000	81.829.000	81.829.000	90,92	90,92		90,92
1	Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	20.663.000	20.663.000	68,88	68,88		68,88
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000	13.285.000	13.285.000	44,28	44,28		44,28
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			5.095.000	5.095.000				
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
8	Thu khác								
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.000.000	30.000.000	42.786.000	42.786.000	142,62	142,62		142,62
1	Các khoản thu phân chia	17.000.000	17.000.000	48.268.651	48.268.651	283,93	283,93		283,93
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000.000	13.000.000	19.939.213	19.939.213	153,38	153,38		153,38
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	3.000.000	3.000.000	2.901.285	2.901.285	96,71	96,71		96,71
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.000.000	1.000.000	600.000	600.000	60,00	60,00		60,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	9.000.000	9.000.000	16.437.928	16.437.928	182,64	182,64		182,64
21	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	28.329.438	28.329.438	708,24	708,24		708,24
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước								
23	Thuế tài nguyên								
24	Thuế giá trị gia tăng								
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000.000	3.000.000	18.886.291	18.886.291	629,54	629,54		629,54
26	Thuế thu nhập cá nhân								
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000.000	1.000.000	9.443.147	9.443.147	944,31	944,31		944,31
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn								

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
A	B						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	100,00	100,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.371.641.000	14.371.641.000	14.371.641.000	14.371.641.000	100,00	100,00
1	Thu bổ sung cân đối	3.913.550.000	3.913.550.000	3.913.550.000	3.913.550.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10.458.091.000	10.458.091.000	10.458.091.000	10.458.091.000	100,00	100,00



UBND Xã: Phượng Kỳ

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	14.541.738.651	10.000.000.000	4.541.738.651	14.541.738.651	10.000.000.000	4.541.738.651	100,00	100,00	100,00
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	9.500.000.000	9.500.000.000		9.500.000.000	9.500.000.000		100,00	100,00	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	0			0					
4	Chi văn hóa, thông tin	0			0					
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25.728.000		25.728.000	25.728.000		25.728.000	100,00		100,00
6	Chi thể dục, thể thao	14.580.000		14.580.000	14.580.000		14.580.000	100,00		100,00
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.976.000		22.976.000	22.976.000		22.976.000	100,00		100,00
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.642.087.000	500.000.000	4.142.087.000	4.642.087.000	500.000.000	4.142.087.000	100,00	100,00	100,00
10	Chi cho công tác xã hội	187.605.000		187.605.000	187.605.000		187.605.000	100,00		100,00
11	Chi khác	93.067.000		93.067.000	93.067.000		93.067.000	100,00		100,00
12	Dự phòng	0			0					
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	55.695.651		55.695.651	55.695.651		55.695.651	100,00		100,00